



# Từ vựng côn trùng 30 (昆虫)

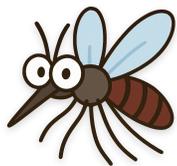
Youtube



WEB



アリ  
Kiến



蚊  
Muỗi



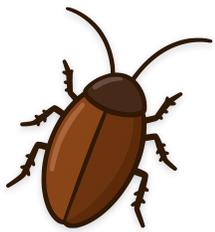
ハエ  
Ruồi



てんとう虫  
Bọ rùa



ほたる  
Đom đóm



ゴキブリ  
Gián



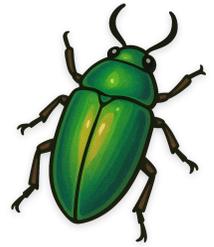
ミツバチ  
Ong mật



スズメバチ  
Ong bắp cày



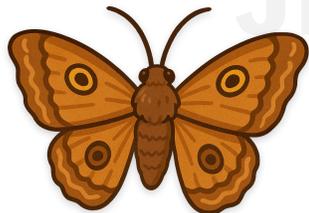
トンボ  
Chuồn chuồn



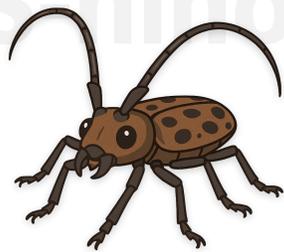
カナブン  
Bọ cánh cứng xanh



ちょう  
蝶  
Bướm



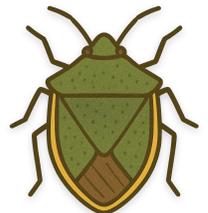
が  
蛾  
Bướm đêm



カミキリムシ  
Bọ cánh cứng sừng dài



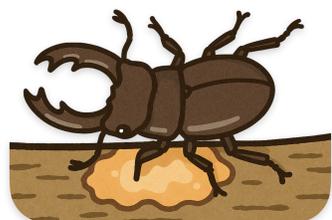
せみ  
蝉  
Ve sầu



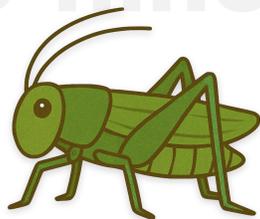
カメムシ  
Bọ xít



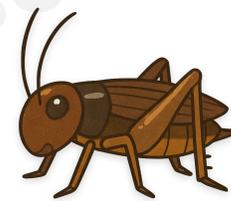
カブトムシ  
Bọ cánh cứng tê giác



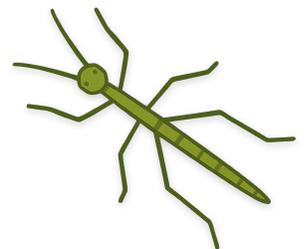
クワガタムシ  
Bọ cánh cứng kẹp



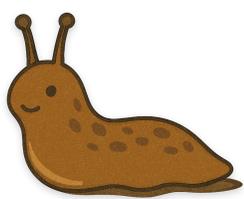
キリギリス  
Châu chấu xanh



コオロギ  
Đế



ナナフシ  
Bọ que



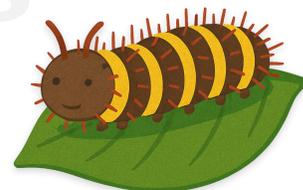
ナメクジ  
Sên trần



カタツムリ  
Ốc sên



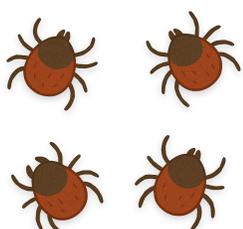
くも  
蜘蛛  
Nhện



けむし  
毛虫  
Sâu lông



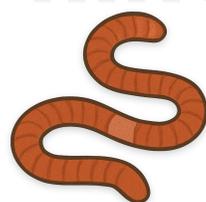
ムカデ  
Rết



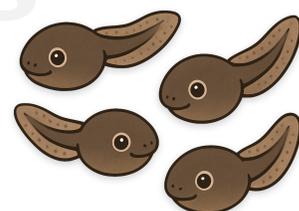
ダニ  
Con rận



サソリ  
Bọ cạp



ミミズ  
Giun đất



オタマジャクシ  
Nòng nọc



カエル  
Ếch